**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**SỞ XÂY DỰNG**

**HƯỚNG DẪN**

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND HUYỆN/QUẬN…** | | |  |  |  |  | **Biểu số 01a** | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |
| **HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG NHÀ Ở RIÊNG LẺ (tính đến tháng 12/2020)** | | | | | | | | |
| **STT** | **Đơn vị hành chính (\*)** | **Tổng diện tích nhà ở riêng lẻ (m2 sàn)** | **Số căn nhà ở riêng lẻ (căn)** | **Chất lượng nhà ở (\*\*)** | | | | **Ghi chú** |
| Kiên cố và bán kiên cố | | Nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ | |
| Diện tích (m2 sàn) | Số căn (căn) | Diện tích (m2 sàn) | Số căn (căn) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 | Khu vực đô thị |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khu vực nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | ……….…, ngày tháng năm 2021 | | |
| **Người tổng hợp báo cáo** | | | |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** | |  |
| *(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc)* | | | |  |  | (Ký tên, đóng dấu) | |  |

**1. Hướng dẫn chung biểu số 01a**

Số liệu tại biểu số 01a là số liệu hiện trạng được xác định tại thời điểm 31/12/2020, chỉ xác định đối với loại hình nhà ở riêng lẻ.

Lưu ý:

- Đối với những căn nhà tại thời điểm 31/12/2020 đang thực hiện xây dựng, chưa hoàn thành thì không thực hiện thống kê.

- Đối với những căn nhà tại thời điểm 31/12/2020 đang thực hiện cải tạo, sửa chữa chưa hoàn thành thì số liệu thống kê đưa vào biểu là căn nhà trước khi cải tạo, sửa chữa.

**2. Hướng dẫn điền số liệu theo biểu mẫu**

**- Cột số *(2)*:**

+ Khu vực đô thị: là tổng hợp số liệu của các phường, thị trấn;

+ Khu vực nông thôn: là tổng hợp số liệu của các xã.

**- Cột số *(3)*:** Số liệu tại cột số *(3) bằng số liệu tại cột số (5) cộng với số liệu tại cột số (7)*

**- Cột số *(4)*:** Số liệu tại cột số *(4) bằng số liệu tại cột số (6) cộng với số liệu tại cột số (8)*

**- Cột số *(5)*:** Số liệu tại cột số *(5) là số liệu tổng diện tích sàn nhà ở tương ứng với số lượng căn nhà ở tại cột số (6)*

**- Cột số *(6)*:** Số liệu tại cột số *(6) là tổng số căn nhà ở đạt chất lượng kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn*

**- Cột số *(7)*:** Số liệu tại cột số *(7) là số liệu tổng diện tích sàn nhà ở tương ứng với số lượng căn nhà ở tại cột số (8)*

**- Cột số *(8)*:** Số liệu tại cột số *(8) là tổng số căn nhà ở đạt chất lượng thiếu kiên cố và đơn sơ trên địa bàn*

**3. Hướng dẫn xác định chất lượng nhà ở**

Chất lượng nhà ở được xác định thông qua vật liệu chính được sử dụng để làm các kết cấu chính của nhà ở (Cột, mái, tường), cụ thể như sau:

- Nhà kiên cố là nhà có cả 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

**a. Vật liệu chính làm cột**

- Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tổng cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc;

- Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất, …

- Chất lượng gỗ được xác định theo cách phân loại nhóm gỗ hiện hành của Việt Nam, trong đó gỗ bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm I, II, III. IV, V; gỗ tạp, gỗ không bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm VI, VII, VIII hoặc là các cây gỗ non có đương kính nhỏ hơn 10cm.

**b. Vật liệu chính làm mái**

- Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tổng cốt thép, ngói;

- Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp (phibrôximăng, nhựa lấy sáng loại mỏng, tôn), lá/rơm rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

- Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán song và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ, …) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

- Trường hợp ngôi nhà có 02 hoặc nhiều lớp mái (các lớp mái chống nóng, chống thấm dột, ...) thì vật liệu chính của mái không tính các vật liệu chống nóng, chống dột.

- Trường hợp ngôi nhà xây kiên cố từ 01 tầng trở lên, mái của tầng trệt làm bằng bê tông cốt thép, tầng trên cùng đổ cột, xây tường bao, phía trên lợp mái tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao, … và tầng trên cùng được sử dụng để ăn ở, sinh hoạt thì vật liệu chính làm mái được xác định là bê tông cốt thép.

**c. Vật liệu chính làm tường**

- Vật liệu làm tường được coi là bền chắc nếu được làm bằng bê tổng cốt thép, gạch/đá, gỗ, kim loại;

- Vật liệu làm tường được coi là tạm nếu được làm bằng đất, vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên thì số lượng nhà ở tính theo số lượng căn nhà trong khuôn viên nhưng vật liệu chính làm tường hoặc bao che được tính cho ngôi nhà chính.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND QUẬN/HUYỆN** | |  |  | **Biểu số 01b** |
|  | |  |  |  |
| **HIỆN TRẠNG NHÀ Ở CHUNG CƯ ĐÃ HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (\*)  (tính đến tháng 12/2020)** | | | | |
| *(Đính kèm Công văn số ……………/SXD-PTN&TTBĐS ngày tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)* | | | | |
| **Stt** | **Đơn vị hành  chính** | **Tổng diện tích nhà chung cư (m2 sàn)** | **Số lượng căn hộ (căn)** | **Năm hoàn thành** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1 | Khu vực đô thị |  |  |  |
|  | (liệt kê các dự án nhà ở chung cư đã hoàn thành) |  |  |  |
| 2 | Khu vực nông thôn |  |  |  |
|  | (liệt kê các dự án nhà ở chung cư đã hoàn thành) |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Người tổng hợp báo cáo** | |  | ……….…, ngày tháng năm 2021 | |
| (Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc) | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | |
|  |  |  | (Ký tên, đóng dấu) | |
|  |  |  |  |  |
| Ghi chú: | |  |  |  |
| (\*) Nhà ở chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, bao gồm nhà chung cư để ở và nhà chung cư sử dụng hỗn hợp.  - Đối với những nhà chung cư xây dựng từ năm 1992 trở về trước nếu không xác định được năm hoàn thành thì ghi “trước 1992”  - Đối với những nhà chung cư xây dựng từ năm 1993 trở lại đây thì ghi rõ năm hoàn thành | | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND QUẬN/HUYỆN** | | |  | **Biểu số 02** | |
|  | | |  |  |  |
| **HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRỌ DO NGƯỜI DÂN XÂY DỰNG  (tính đến tháng 12/2020)** | | | | | |
| *(Đính kèm Công văn số ……………/SXD-PTN&TTBĐS ngày tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)* | | | | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Hiện trạng nhà trọ do người dân xây dựng** | | | |
| Số phòng trọ | Diện tích sàn (m2) | Số người đang thuê trọ | Ghi chú |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Đô thị |  |  |  |  |
| 2 | Nông thôn |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | ……., ngày tháng năm 2021 | | |
| **Người tổng hợp báo cáo** | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc)* | |  | *(Ký tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND QUẬN/HUYỆN…** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Biểu số 03** | | |
| **HIỆN TRẠNG VÀ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |
| *(Đính kèm Công văn số ……………/SXD-PTN&TTBĐS ngày tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| **STT** | **Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình** | **Chủ đầu tư** | **Địa điểm** | **Quy mô** | | | | | | | **Tiến độ dự án đến nay** | | | | | | | **Năm dự kiến hoàn thành** (đối với dự án đang triển khai) | **Ghi chú** |  |
| **Tổng diện tích đất (ha)** | **Lô nền** | | **Nhà ở riêng lẻ** | | **Nhà chung cư** | | **Lô nền** | | **Nhà ở riêng lẻ** | | **Nhà chung cư** | | **Tiến độ xây dựng hạ tầng kĩ thuật (%)** |  |
| **Số lô nền** | **Diện tích sàn (m²)** | **Số căn** | **Diện tích sàn (m2)** | **Số căn** | **Diện tích sàn (m2)** | **Số lô nền** | **Diện tích sàn (m²)** | **Số căn** | **Diện tích sàn (m2)** | **Số căn** | **Diện tích sàn (m2)** |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |  |
| **I** | **Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng*** *(từ năm 2016 đến nay)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Dự án đang triển khai thực hiện*** *(dự án đã được chấp thuận đầu tư)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Các vị trí kêu gọi đầu tư dự án nhà ở****\** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Đến năm 2025* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Giai đoạn 2026-2030* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nhà ở xã hội \*\*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng*** *(từ năm 2016 đến nay)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Dự án đang triển khai thực hiện*** *(dự án đã được chấp thuận đầu tư)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Các vị trí kêu gọi đầu tư dự án nhà ở****\** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Đến năm 2025* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Giai đoạn 2026-2030* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Dự án tái định cư sử dụng nguồn vốn ngân sách** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng*** *(từ năm 2016 đến nay)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Dự án đang triển khai thực hiện*** *(dự án đã được chấp thuận đầu tư)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Các vị trí dự kiến\**** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Đến năm 2025* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Giai đoạn 2026-2030* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *…………, ngày tháng năm 2021* | | | |  |
| **Người tổng hợp báo cáo** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |  |
| *(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *(Ký tên, đóng dấu)* | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Ghi chú: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | (\*) Các vị trí dự kiến kêu gọi chỉ cần điền thông tin tại cột (2), (4), (5); các vị trí dự kiến đầu tư dự án nhà ở phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung được phê duyệt | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | (\*\*) Nhà ở xã hội: Bao gồm các dự án nhà ở cho công nhân, sinh viên, người thu nhập thấp khu vực đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND QUẬN/HUYỆN** | |  |  | **Biểu số 04** |
|  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **HIỆN TRẠNG VÀ NHU CẦU NHÀ Ở CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (\*)** | | | | |
| *(Đính kèm Công văn số ……………/SXD-PTN&TTBĐS ngày tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)* | | | | |
| **STT** | **Tổng số CB, CC, VC  (tính đến tháng 12/2020) (người)** | **Dự báo số lượng cán bộ, công chức, viên chức có nhu cầu nhà ở** | **Dự báo số lượng cán bộ, công chức, viên chức tuyển dụng mới** | |
| **Giai đoạn 2021 - 2025** | **Giai đoạn 2026-2030** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | *…………, ngày tháng năm 2021* | |
| **Người tổng hợp báo cáo** | |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc)* | |  |  | *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| *Ghi chú:* | |  |  |  |
| *(\*) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức viên chức do đơn vị quản lý (bao gồm cả đơn vị cấp xã).* | | | | |
| *(\*\*) Đối tượng có nhu cầu về nhà ở xã hội là người có khó khăn về nhà ở (chưa có nhà ở; có nhà ở nhưng hư hỏng dột nát hoặc diện tích nhà ở dưới 25 m2).* | | | | |
| *(4) (5) dự báo số lượng cán bộ, công chức, viên chức tuyển dụng mới của từng giai đoạn* | | | | |
|  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND QUẬN/HUYỆN** | | |  |  |  | **Biểu số 05** |
|  | | |  |  |  |  |
| **HIỆN TRẠNG VÀ NHU CẦU NHÀ Ở CHO HỘ GIA ĐÌNH THƯỜNG XUYÊN BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (\*)** | | | | | | |
| *(Đính kèm Công văn số ……………/SXD-PTN&TTBĐS ngày tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)* | | | | | | |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng (tính đến tháng 12/2020)** | | | **Dự báo số hộ gia đình có nhu cầu hỗ trợ nhà ở (hộ)** | |
| **Tổng số hộ trong vùng hay xảy ra thiên tai** | **Số hộ cần di dời** | **Số hộ có nhu cầu về nhà ở nếu phải di dời** | **Giai đoạn 2021 - 2025** | **Giai đoạn 2026 - 2030** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | *…………, ngày tháng năm 2021* | | |
| **Người tổng hợp báo cáo** | | |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | |
| *(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên lạc)* | | |  | *(Ký tên, đóng dấu)* | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: | |  |  |  |  |  |
| (\*) Bao gồm các hộ gia đình có nhà ở ven sông, kênh rạch cần di dời nhà ở | | | |  |  |  |
| (6),(7) dự báo số hộ gia đình có nhu cầu hỗ trợ nhà ở của từng giai đoạn, không tính lũy kế nhu cầu hiện tại và nhu cầu của giai đoạn trước | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **UBND QUẬN/HUYỆN** | | |  |  |  |  |  | **Biểu số 06** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG HỢP NHU CẦU NHÀ Ở XÃ HỘI VÀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** | | | | | | | | |
| **(CB, CV, VC) TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ** | | | | | | | | |
| *(Đính kèm Công văn số ……………/SXD-PTN&TTBĐS ngày tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)* | | | | | | | | |
| Stt | Số lượng CB, CC, VC của đơn vị (\*) (người) | Số lượng CB, CC, VC đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội (\*\*) | | | | | | |
| Tổng cộng (người) | Số lượng CB, CC, VC có nhu cầu mua nhà ở xã hội (người) | Khả năng chi trả hàng tháng cho nhà ở của CB, CC, VC đủ điều kiện và có nhu cầu mua nhà ở xã hội (\*\*\*) | | | | |
| Dưới 3 triệu đồng | Từ 3 đến 5 triệu đồng | Từ 5 đến 7 triệu đồng | Từ 7 đến 9 triệu đồng | Trên 9 triệu đồng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (\*) Cán bộ, công chức, viên chức (CB, CC, VC) theo quy định của pháp luật; bao gồm cả các đơn vị trực thuộc của đơn vị. | | | | | | | | |
| (\*\*) *Điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội* bao gồm: Đối tượng cán bộ, công chức ,viên chức có thu nhập thấp (không phải đóng thuế thu nhập cá nhân) và có khó khăn về nhà ở (chưa có nhà ở, đang phải đi thuê nhà, mượn nhà hay ở nhờ nhà của người khác hoặc có nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình nhưng nhà ở chật chội, diện tích bình quân của hộ gia đình dưới 10m2/sàn/người,…). Chi tiết được quy định tại Điều 51 của Luật nhà ở 2014. | | | | | | | | |
| (\*\*\*) *Khả năng chi trả hàng tháng cho nhà ở* là số tiền của CB, CC, VC sẵn sàng chi trả cho việc tích lũy (tiết kiệm) hoặc các chi phí liên quan đến nhà ở mua nhà hoặc thuê nhà ở hàng tháng, không bao gồm khả năng huy động như vay, mượn, cầm cố, thế chấp, … | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền thông tin:*** | | | | | | | | |
| Tổ chức thực hiện: Sở Xây dựng có có 14 đơn vị phòng, và 2 trung tâm. Sở Xây dựng sẽ gửi biểu tổng hợp cho 14 phòng và 2 trung tâm để tổng hợp nhu cầu nhà ở. Mỗi phòng ban sẽ hỏi ý kiến các CB, CC, VC thuộc phòng để tổng hợp rồi gửi về Văn phòng Sở. Văn phòng tiến hành tổng hợp toàn bộ báo cáo của các phòng và Tổng cộng số liệu để hoàn tất báo cáo. | | | | | | | | |
| Ví dụ điền số liệu: Ví dụ phòng A thuộc Sở có 10 thành viên | | | | | | | | |
| - Trong 10 thành viên của phòng chỉ có 6 thành viên đủ điều kiện hưởng chính sách về nhà ở xã hội. Cột số (3) sẽ điền 6 người; | | | | | | | | |
| - Trong 6 thành viên đủ điều kiện mua nhà ở xã hội, chỉ có 5 người muốn mua nhà ở xã hội, cột số (4) điền 5 người; | | | | | | | | |
| - Cột (5), (6), (7), (8), (9) chỉ dành cho các CB, CC, VC muốn mua nhà. Như vậy chỉ hỏi khả năng chi trả đối với 5 thành viên muốn mua NOXH của Phòng A; | | | | | | | | |
| - Trong 5 thành viên muốn mua NOXH, có 1 thành viên chi trả được trên 9 triệu đồng, 3 thành viên chi trả từ 5 – 7 tỷ đồng, 1 thành viên chi trả dưới 3 triệu đồng. Như vậy cột số (5) điền 1 người, cột (7) điền 3 người, cột (9) điền 1 người. | | | | | | | | |